TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 47/2018/HS-PT Ngày 07 - 3 - 2018	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành;

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Xuân Đào;

Bà Bùi Kim Rết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Quang Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 315/2017/TLPT-HS ngày 09 tháng 11 năm 2017 đối với bị cáo Nguyễn Thành C và các bị cáo khác; do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 361/2017/HS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

- *Các bị cáo có kháng cáo*:

1. Nguyễn Thành C, sinh năm 1983 tại tỉnh Đồng Nai; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố K, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: Khu phố D, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân K và bà Nguyễn Thị G; có vợ tên Lê Thị H; có 02 người con, sinh năm 2007 và sinh năm 2011; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016, đến ngày 19 tháng 01 năm 2017 được Viện kiểm sát nhân dân thành phố B hủy bỏ biện pháp tạm giam, áp dụng biện pháp bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

2. Hoàng Anh N, sinh năm 1985 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nơi cư trú: Ấp 1, xã A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng V và bà Vương Thị C; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016, đến ngày 20 tháng 01 năm 2017 được Viện kiểm sát nhân dân thành phố B hủy bỏ biện pháp tạm giam, áp dụng biện pháp bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

3. Đỗ Vũ L, sinh ngày 14 tháng 10 năm 1988 tại tỉnh Thái Bình; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm B, xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Tổ G, Khu phố S, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Vũ S và bà Nguyễn Thị T; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016, đến ngày 19 tháng 01 năm 2017 được Viện kiểm sát nhân dân thành phố B hủy bỏ biện pháp tạm giam, áp dụng biện pháp bảo lĩnh; vắng mặt tại phiên tòa.

4. Phạm Tú T1, sinh ngày 09 tháng 11 năm 1981 tại tỉnh Đồng Nai; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Khu phố A, phường T2, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm S và bà Lê Thị L; có vợ tên Trần Thị Diệu L; có 02 người con, sinh năm 2009 và sinh năm 2014; tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 23 tháng 5 năm 2006, bị Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội "Mua dâm người chưa thành niên", bị cáo đã chấp hành xong bản án; bị bắt, tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016, đến ngày 19 tháng 01 năm 2017 được Viện kiểm sát nhân dân thành phố B hủy bỏ biện pháp tạm giam, áp dụng biện pháp bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

5. Lê Văn H, sinh ngày 08 tháng 6 năm 1983 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Khu phố K, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; dân tộc: Mường; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; không rõ tên cha, mẹ là bà Bùi Thị H; có vợ tên Trần Thị T; có 02 người con, sinh năm 2008 và sinh năm 2016; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016, đến ngày 19 tháng 01 năm 2017 được Viện kiểm sát nhân dân thành phố B hủy bỏ biện pháp tạm giam, áp dụng biện pháp bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

6. Nguyễn S, sinh năm 1968 tại thành phố Đà Nẵng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Tổ B, Khu phố T, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Bảo vệ; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn N (đã chết) và bà Châu Thị C (đã chết); có vợ tên Nguyễn Thị L; có 02 người con, sinh năm 2008 và sinh năm 2016; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016, đến ngày 18 tháng 11 năm 2017 được Viện kiểm sát nhân dân thành phố B hủy bỏ biện pháp tạm giam, áp dụng biện pháp bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

7. Hoàng Xuân V, sinh năm 1984 tại tỉnh Đồng Nai; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Tổ Q, Khu phố W, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn S (đã chết) và bà Nguyễn Thị M; có vợ tên Đỗ Thị Thúy K; có 02 người con, sinh năm 2008 và sinh năm 2012; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016, đến ngày 09 tháng 12 năm 2016 được Viện kiểm sát nhân dân thành phố B hủy bỏ biện pháp tạm giam, áp dụng biện pháp bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

8. Nguyễn T2, sinh ngày 26 tháng 6 năm 1968 tại tỉnh Quảng Nam; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Tổ Q, ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn L (đã chết) và bà Trần Thị H; có vợ tên Nguyễn Thị Ánh N; có 02 người con, sinh năm 2000 và sinh năm 2002; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016, đến ngày 20 tháng 01 năm 2017 được Viện kiểm sát nhân dân thành phố B hủy bỏ biện pháp tạm giam, áp dụng biện pháp bảo lĩnh; có mặt tại phiên tòa.

- Ngoài ra, còn có 06 bị cáo khác không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có kháng cáo và không có kháng nghị; Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Nguyễn Thành C, Đỗ Vũ L, Hoàng Anh N, Lê Văn H, Phạm Tú T1, Nguyễn S, Huỳnh Công S1, Hoàng Xuân V, Nguyễn Thị Ngọc

H1, Vũ Thị N1 và Nguyễn Thị Kim D đều là nhân viên bảo vệ và công nhân của Công ty Cổ phần T; địa chỉ: Khu Công nghiệp B2, thành phố B *(sau đây gọi tắt là Công ty T)*. Để có tiền tiêu xài, C và đồng phạm đã bàn bạc về việc trộm cắp tài sản của Công ty T, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng 06 giờ 15 phút (không rõ ngày), vào đầu tháng 3 năm 2016, Nguyễn Thành C, Phạm Phú T1, Đỗ Vũ L và Hoàng Anh N làm nhiệm vụ trực bảo vệ tại Công ty T. C rủ T1, L và N lấy trộm giày nhãn hiệu Nike trong xưởng; để đem bán thì được tất cả đồng ý. C phân công T1 trực ở cổng 1, N trực cổng 2, còn L đi tuần tra quanh công ty để canh chừng các nhân viên người Hàn Quốc. C gọi điện thoại thuê Nguyễn Văn C1 là người chuyên chở hàng thuê, lái xe ô tô tải biển số 51C-044.XX đi qua cổng 1, vào đỗ trước xưởng sản xuất rồi kêu C1 vào nhà vệ sinh đợi. Sau đó, C nói N mở cửa xưởng, lấy được 15 đôi giày hiệu Nike đưa lên xe của C1; C đi cùng xe với C1, chở giày đi bán cho Nguyễn T2 với giá 8.000.000 đồng, T2 bán lại cho Lương Duy H2 được 8.500.000 đồng. Sau khi bán giày, C trả tiền xe cho C1 3.500.000 đồng, chia cho T1 1.500.000 đồng, L 1.000.000 đồng, N 1.000.000 đồng, còn lại C được 1.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 12/06/2016, C, T1, L và N làm nhiệm vụ trực bảo vệ tại Công ty T. C phân công T1 trực ở cổng 1, N trực cổng 2, còn L đi tuần tra quanh công ty. Khoảng 06 giờ 15 phút cùng ngày, C gọi điện thoại cho C1 lái xe ô tô tải biển số 51C-044.XX chạy vào cổng 1, đến đỗ trước xưởng sản xuất rồi nói C1 vào nhà vệ sinh đợi. Sau đó, C nói N mở cửa xưởng, lấy được 35 đôi giày hiệu Nike đưa lên thùng xe tải. Sau khi lấy giày xong, C gọi điện thoại cho C1 ra lái xe, C nói L đi cùng xe tải với C1, chở giày đi bán cho Nguyễn T2 được 18.000.000 đồng; sau đó, T2 bán lại số giày trên cho Lương Duy H2 được 19.000.000 đồng. Số tiền trên, C chia cho T1 3.000.000 đồng, N 3.000.000 đồng, L 2.000.000 đồng, trả tiền thuê xe 3.500.000 đồng và C lấy 6.500.000 đồng.

Lần thứ ba: Để tiếp tục lấy trộm giày, Hoàng Anh N rủ thêm Nguyễn Thị Ngọc H1 (Tổ trưởng của chuyền 5 trong xưởng sản xuất), nói H1 lấy giày Nike để sẵn trong tủ đựng hàng tồn đưa cho N. Lê Văn H rủ thêm Vũ Thị N1 (Tổ trưởng của chuyền 1 trong xưởng sản xuất) và Nguyễn Thị Kim D (là Tổ trưởng của chuyền 2 trong xưởng sản xuất), lấy giày hiệu Nike để sẵn trong tủ đựng hàng tồn đưa cho H. Sau đó, N1 lấy 06 đôi giày, D lấy 08 đôi giày, H1 lấy 20 đôi giày và để sẵn trong các tủ đựng hàng tồn. Ngày 02/10/2016, khi làm nhiệm vụ trực bảo vệ tại Công ty T, C phân công T1 trực ở cổng 1, S trực cổng 2 và L

đi tuần tra quanh công ty và cảnh giới. N, V, S1 và H không có trong ca trực, C đã cho số điện thoại của C1 để N, V, S1 và H liên lạc với C1, chở vào công ty. Khoảng 06 giờ 30 cùng ngày, C1 lái xe ô tô tải biển số 51C-044.XX chở N, V, S1 và H qua cổng 2 công ty để vào xưởng chở giày. Khi C1 lái xe vào xưởng, C nói C1 ra ngoài đợi, C mở cửa xưởng cho N, V, S1 và H vào xưởng lấy số giày do N1, H1 và D để sẵn ở tủ; đồng thời, lấy thêm 66 đôi ở trên các chuyền trong xưởng (tổng cộng là 100 đôi giày hiệu Nike) đưa lên thùng xe. Trong lúc N, V, S1 và H đang xếp giày lên xe, C1 từ nhà vệ sinh đi ra nhìn thấy và biết C cùng đồng bọn lấy trộm giày của công ty nhưng vẫn đồng ý chở giày đi tiêu thụ. Sau đó, C nói S1 và N đi theo xe tải của C1, chở giày đi bán cho Nguyễn T2 được 80.000.000 đồng và T2 bán lại cho Liều Vòng P (không rõ lai lịch) được 83.000.000 đồng. Số tiền bán giày, C chia cho T1 8.000.000 đồng, N 8.000.000 đồng, H 12.500.000 đồng, L 3.000.000 đồng, S 3.000.000 đồng, trả tiền xe cho C1 4.000.000 đồng và V 13.000.000 đồng; V tự chia lại cho S1 2.600.000 đồng, còn lại 28.500.000 đồng C tiêu xài hết. Sau khi được C chia 12.500.000 đồng, H chia lại cho N1 600.000 đồng và D 500.000 đồng, còn N không chia cho H1 (do H1 là bạn gái của N).

Lần thứ tư: Với phương thức như trên, N1 đã lấy 07 đôi giày, D lấy 05 đôi giày và H1 lấy 20 đôi giày, để sẵn trong tủ đựng hàng tồn. Đến ngày 09/10/2016, C, T1, L và S làm nhiệm vụ trực bảo vệ tại Công ty T; C phân công T1 trực ở cổng 1, S trực cổng 2 và L tuần tra xung quanh công ty và cảnh giới. N, V và H không có trong ca trực, C đã dặn dò N, V và H liên lạc để C1 sẽ đón vào công ty. Khoảng 14 giờ 00 cùng ngày, C gọi điện thoại cho C1 lái xe ô tô tải biển số 51C- 044.XX chở N, V và H vào xưởng để chở giày. Khi xe vào xưởng, C mở cửa cho C1, N, V và H vào xưởng lấy số giày do N1, H1 và D để sẵn trong tủ; đồng thời, lấy thêm 131 đôi giày trên các chuyền trong xưởng (tổng cộng được 163 đôi giày hiệu Nike) và đưa lên thùng xe. Sau đó, C nói V và N đi theo xe của C1, chở giày xuống huyện T bán cho Nguyễn T2 được 70.000.000 đồng và T2 bán lại cho Liều Vòng P (không rõ lai lịch) được 73.300.000 đồng. Số tiền bán giày, C trả tiền xe cho C1 4.000.000 đồng, chia cho T1 6.000.000 đồng, V 16.500.000 đồng, L 3.000.000 đồng, S 5.000.000 đồng, N 8.500.000 đồng (N không chia cho H1) và H 18.500.000đ đồng (H chưa chia cho N1 và D); còn lại 8.500.000 đồng, C tiêu xài hết.

Ngày 10/10/2016, Công ty T kiểm tra và phát hiện mất trộm tài sản nên trình báo Công an thành phố B.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 333/TCKH-HĐĐG ngày 18/10/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B đã kết luận: 263 đôi giày nhãn hiệu Nike có trị giá 146.004.187 đồng.

Tại Kết luận định giá tài sản số: 446/TCKH-HĐĐG ngày 30/12/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B đã kết luận: 50 đôi giày nhãn hiệu Nike có trị giá 17.425.000 đồng.

Về vật chứng:

- Thu hồi được 45,5 đôi giày nhãn hiệu Nike, đã trả lại cho Công ty T.

- Xe ô tô tải biển số 51C-044.XX do Nguyễn Văn C1 thuê của người khác, đã trả lại cho chủ sở hữu.

- Ngoài ra, còn thu giữ các số tiền của các bị cáo và gia đình giao nộp.

Về bồi thường dân sự: Công ty T đã nhận lại một phần tài sản mà các bị cáo bồi thường lần đầu là 44.000.000 đồng. Riêng số tiền các bị cáo bồi thường lần thứ hai là 66.800.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Công ty T không yêu cầu nhận thêm số tiền này; Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuyên trả lại cho các bị cáo.

Tại Cáo trạng số: 295/CT-VKS ngày 16/6/2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố:

- Nguyễn Thành C, Đỗ Vũ L, Hoàng Anh N, Lê Văn H, Phạm Tú T1, Nguyễn S, Huỳnh Công S1, Hoàng Xuân V và Nguyễn Văn C1 về tội: "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại Điều 138, Khoản 2, Điểm e của Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Nguyễn Thị Ngọc H1, Vũ Thị N1 và Nguyễn Thị Kim D về tội: "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại Điều 138, Khoản 1 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Nguyễn T2 về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo Điều 250, Khoản 2, Điểm c của Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Lương Duy H2 về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo Điều 250, Khoản 1 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Đối với Liều Vòng P, đang tiếp tục xác minh và xử lý sau.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 361/2017/HS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số: 54/TB-TA ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thành C, Hoàng Anh N, Đỗ Vũ L, Phạm Tú T1, Lê Văn H, Nguyễn S, Hoàng Xuân V, Nguyễn Văn C1, Huỳnh Công S1, Nguyễn Thị Ngọc H1, Vũ Thị N1 và Nguyễn Thị Kim D phạm tội "Trộm cắp tài sản". Các bị cáo Nguyễn T2 và Lương Duy H2 phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

2. Áp dụng Điểm e, Khoản 2, Điều 138; các Điểm b và p, Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46; Điểm g, Khoản 1, Điều 48 và Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (áp dụng thêm Khoản 3, Điều 7 và Điểm x, Khoản 1, Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo C); xử phạt:

2.1. Bị cáo Nguyễn Thành C 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

2.2. Bị cáo Hoàng Anh N 03 (ba) năm tù.

2.3. Bị cáo Đỗ Vũ L 03 (ba) năm tù.

2.4. Bị cáo Phạm Tú T1 03 (ba) năm tù.

2.5. Bị cáo Lê Văn H 02 (hai) năm 08 (tám) tháng tù.

2.6. Bị cáo Nguyễn S 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

2.7. Bị cáo Hoàng Xuân V 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng Điểm e, Khoản 2, Điều 138; các Điểm b và p, Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46; Điều 53 và Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999; (áp dụng thêm Điểm g, Khoản 1, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999; Khoản 3, Điều 7 và Điểm x, Khoản 1, Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo C1); Nghị quyết 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự về án treo, xử phạt:

2.8. Bị cáo Nguyễn Văn C1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày 31/8/2017.

2.9. Bị cáo Huỳnh Công S1 02 (hai) năm tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày 31/8/2017.

Áp dụng Khoản 1, Điều 138; các Điểm b, h và p, Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46; Điểm g, Khoản 1, Điều 48; Điều 53 và Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật hình sự về án treo:

2.10. Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc H1 01 (một) năm tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm tính từ ngày 31/8/2017.

2.11. Bị cáo Vũ Thị N1 10 (mười) tháng tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (một) năm 08 (tám) tháng tính từ ngày 31/8/2017.

2.12. Bị cáo Nguyễn Thị Kim D 10 (mười) tháng tù nhưng cho bị cáo được hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (một) năm 08 (tám) tháng tính từ ngày 31/8/2017.

Giao các bị cáo được hưởng án treo về địa phương quản lý theo quy định.

Áp dụng Điểm c, Khoản 2, Điều 250; các Điểm b và p, Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46; Điểm g, Khoản 1, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt:

2.13. Bị cáo Nguyễn T2 03 (ba) năm tù.

Áp dụng Khoản 1, Điều 250; các Điểm b, h và p, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 46; Điểm g, Khoản 1, Điều 48 và Điều 30 của Bộ luật Hình sự năm 1999:

2.14. Xử phạt bị cáo Lương Duy H2 20.000.000 đồng.

3. Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07 tháng 9 năm 2017, các bị cáo Nguyễn Thành C, Hoàng Anh N, Đỗ Vũ L, Phạm Phú T1, Lê Văn H, Hoàng Xuân V, Nguyễn S và Nguyễn T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã đánh giá, phát biểu quan điểm xử lý vụ án, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với các tình tiết mới do các bị cáo Nguyễn Thành C, Nguyễn S, Hoàng Xuân V và Nguyễn T2 cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng

Bị cáo Đỗ Vũ L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vào ngày 06/3/2018, gia đình bị cáo L có nộp xác nhận của Bệnh viện Đa khoa T về việc bị cáo L đang điều trị bệnh nhức đầu Migrain. Căn cứ Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tội danh

Tại phiên tòa, các bị cáo kháng cáo đều khai nhận hành vi phạm tội đúng như bản án sơ thẩm đã nêu. Trong đó, các bị cáo Nguyễn Thành C, Hoàng Anh N, Đỗ Vũ L, Phạm Phú T1, Lê Văn H, Nguyễn S và Hoàng Xuân V có hành vi trộm cắp, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của Công ty T; bị cáo Nguyễn T2 biết rõ tài sản do các bị cáo khác thực hiện hành vi trộm cắp mà có nhưng vẫn mua để bán lại nhằm kiếm lợi bất chính.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo C, N, L, T1, H, V và S phạm tội trong trường hợp đồng phạm và xét xử các bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản" theo Điểm e, Khoản 2, Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); đồng thời, xét xử bị cáo Nguyễn T2 về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo Điểm c, Khoản 2, Điều 250 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về áp dụng pháp luật và nội dung bản án sơ thẩm

- Cấp sơ thẩm xác định: Bị cáo Nguyễn Thành C có mẹ ruột là bà Nguyễn Thị G là thương binh hạng bốn; cả cha và mẹ ruột của bị cáo C đều là người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng Huy chương Kháng chiến hạng nhì; bị cáo Nguyễn Văn C1 có cha ruột là ông Nguyễn Văn T là người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất. Từ nhận định này, cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số: 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội; áp dụng thêm Khoản 3, Điều 7 và Điểm x, Khoản 1, Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 cho bị cáo Nguyễn Thành C và Nguyễn Văn C1.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vào ngày 31/8/2017; Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số: 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số: 12/2017/QH14, nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 05/7/2017; cụ thể điều luật nêu trên quy định như sau: ***"x) Người phạm tội là người có công với cách mạng hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ"***. Đối chiếu với trường

hợp của bị cáo Nguyễn Thành C và Nguyễn Văn C1 thì không thuộc trường hợp được áp dụng Điểm x, Khoản 1, Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); chỉ áp dụng cho các bị cáo theo Khoản 2, Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Bị cáo C1 không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên không đề cập. Đối với bị cáo C cần sửa về áp dụng pháp luật cho phù hợp.

- Đối với hành vi của bị cáo Nguyễn T2, còn có đồng phạm khác trong vụ án là bị cáo Lương Duy H2 và đối tượng Liều Vòng P (chưa rõ lai lịch); việc không áp dụng Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 để xử lý vụ án là có thiếu sót; nên sửa án sơ thẩm.

- Các tội danh trong vụ án đều liên quan đến vấn đề xác định trị giá tài sản, bản án sơ thẩm không viện dẫn căn cứ để xác định vấn đề này là chưa đầy đủ; cụ thể là các Kết luận định giá tài sản số: 333/TCKH-HĐĐG ngày 18/10/2016 và Kết luận định giá tài sản số: 446/TCKH-HĐĐG ngày 30/12/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố B đã nêu ở trên. Do đó, sửa án sơ thẩm.

[4] Về hình phạt

4.1. Xác định các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự của các bị cáo có kháng cáo; cụ thể:

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tất cả các bị cáo đều không có tiền án, tiền sự và có nhân thân tốt (trừ bị cáo Phạm Phú T1); đã bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có hoàn cảnh gia đình khó khăn và quá trình được hủy bỏ biện pháp tạm giam luôn chấp hành tốt pháp luật; bị cáo Nguyễn Thành C có cha và mẹ ruột đều là người có công với cách mạng và bị cáo đang bị bệnh xương khớp. Những nội dung này thuộc các Điểm b và p, Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Tất cả các bị cáo đều phạm tội nhiều lần; được quy định tại Điểm g, Khoản 1, Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

4.2. Đối với kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thành C, Hoàng Anh N, Đỗ Vũ L, Phạm Phú T1 và Lê Văn H:

Các bị cáo Nguyễn Thành C, Hoàng Anh N, Đỗ Vũ L và Phạm Phú T1 đều 04 lần thực hiện hành vi phạm tội; bị cáo Lê Văn H ngoài 02 lần thực hiện hành vi phạm tội, còn rủ rê Vũ Thị N1 và Nguyễn Thị Kim D cùng thực hiện

hành vi trộm cắp tài sản; trong các lần thực hiện, bị cáo C đều giữ vai trò chính. Mức án cấp sơ thẩm quyết định đối với các bị cáo là đã xem xét và giảm nhẹ hình phạt so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo; các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào khác chưa được xem xét. Do đó, kháng cáo của các bị cáo này là không có căn cứ chấp nhận.

4.3. Đối với kháng cáo của các bị cáo Nguyễn S, Hoàng Xuân V và Nguyễn T2:

Các bị cáo Nguyễn S và Hoàng Xuân V đều 02 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản. Qua điều tra, chỉ xác định được Nguyễn Văn C1 02 lần thực hiện hành vi phạm tội; tuy nhiên, cả 04 lần trộm cắp tài sản của Nguyễn Thành C và đồng phạm, đều có mặt Nguyễn Văn C1. Cấp sơ thẩm xác định tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn S, Hoàng Xuân V và Nguyễn Văn C1 là ngang nhau; nhưng khi quyết định hình phạt, chỉ riêng bị cáo C1 được cho hưởng án treo là chưa phù hợp, không đảm bảo nguyên tắc mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật được quy định tại Điều 3 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn S, Hoàng Xuân V và Nguyễn T2 cung cấp thêm chứng cứ mới được chính quyền địa phương xác nhận, thể hiện: Các bị cáo đều có hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, đều là lao động chính trong gia đình, phải lao động để chăm sóc và nuôi dưỡng người thân phụ thuộc. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn T2 là lao động chính duy nhất còn phải trực tiếp nuôi dưỡng mẹ già bị bệnh u màng não trán phải; bị cáo Hoàng Xuân V có cậu ruột tên Nguyễn Mậu Ch là thương binh, được tặng Huân chương chiến công giải phóng Hạng Nhì; bị cáo Nguyễn S phải chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con nhỏ đang còn đi học.

Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo này đều có nhân thân tốt; ngoài lần phạm tội này luôn chấp hành tốt chính sách, pháp luật tại địa phương; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng và có khả năng tự cải tạo. Do đó, chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm nhưng cho các bị cáo được hưởng án treo với thời gian thử thách theo quy định, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[5] Về án phí

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Nguyễn Thành C, Hoàng Anh N, Đỗ Vũ L, Phạm Phú T1 và Lê Văn H kháng cáo không được chấp nhận, phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Hoàng Xuân V, Nguyễn S và Nguyễn T2 kháng cáo được chấp nhận, nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Đối với phần trình bày của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận phần phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm b, Khoản 1, Điều 355, Điều 356 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Sửa bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật và nội dung vụ án.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Thành C, Hoàng Anh N, Đỗ Vũ L, Phạm Phú T1 và Lê Văn H; giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn S, Hoàng Xuân V và Nguyễn T2; sửa bản án sơ thẩm, giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm nhưng cho các bị cáo được hưởng án treo.

1. Áp dụng Điểm e, Khoản 2, Điều 138; các Điểm b và p, Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46; Điểm g, Khoản 1, Điều 48 và Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt các bị cáo sau đây về tội "Trộm cắp tài sản":

1.1. Bị cáo Nguyễn Thành C 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ vào thời gian đã bị tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016 đến ngày 19 tháng 01 năm 2017.

1.2. Bị cáo Hoàng Anh N 03 (ba) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ vào thời gian đã bị tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016 đến ngày 20 tháng 01 năm 2017.

1.3. Bị cáo Đỗ Vũ L 03 (ba) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ vào thời gian đã bị tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016 đến ngày 19 tháng 01 năm 2017.

1.4. Bị cáo Phạm Tú T1 03 (ba) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ vào thời gian đã bị tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016 đến ngày 19 tháng 01 năm 2017.

1.5. Bị cáo Lê Văn H 02 (hai) năm 08 (tám) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án, được trừ vào thời gian đã bị tạm giam từ ngày 10 tháng 10 năm 2016 đến ngày 19 tháng 01 năm 2017.

2. Áp dụng Điểm e, Khoản 2, Điều 138; các Điểm b và p, Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46; Điểm g, Khoản 1, Điều 48, Điều 53 và Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Xử phạt các bị cáo sau đây về tội "Trộm cắp tài sản":

2.1. Bị cáo Nguyễn S 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù; bị cáo S được hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn S cho Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nơi bị cáo cư trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

2.2. Bị cáo Hoàng Xuân V 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù; bị cáo V được hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Hoàng Xuân V cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nơi bị cáo cư trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

3. Áp dụng Điểm c, Khoản 2, Điều 250; các Điểm b và p, Khoản 1 và Khoản 2, Điều 46; Điểm g, Khoản 1, Điều 48, Điều 53 và Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999;

Xử phạt bị cáo Nguyễn T2 03 (ba) năm tù về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có"; bị cáo T2 được hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn T2 cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nơi bị cáo cư trú để giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

4. Về án phí:

- Các bị cáo Nguyễn Thành C, Hoàng Anh N, Đỗ Vũ L, Phạm Phú T1 và Lê Văn H, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

- Các bị cáo Nguyễn S, Hoàng Xuân V và Nguyễn T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Quyết định của bản án sơ thẩm về: Quyết định hình phạt đối với các bị cáo khác không có kháng cáo, dân sự và án phí hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Cơ quan Thi hành án hình sự - Công an thành phố B;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố B;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố B;
- Tòa án nhân dân thành phố B (2);
- Các bị cáo (8);
- Bị hại (địa chỉ theo hồ sơ);
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B;
- Phòng PV 27 - Công an tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi các bị cáo được hưởng án treo (3);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Hình sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký và đóng dấu

Nguyễn Văn Thành